

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :309

sáng; Bánh canh chả cá thòi cá rô t nam
môp
Sữa grow
Trữa : Côm bô kho bông cải su cá rô t.
cánh hủ hủ tôm kho thòi heo nạc rau húng
Mon luoc: rau đen
Xe: nôôc tác
Xe chieu: Bun rieu cua thòi cá chua trồng
gia hủ hủ ngo gai

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36991				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHÔ			
1	Ram (muoi)	3,000	1,060	31,800
2	Tôm kho	300	78,100	234,300
3	Chả cá bả sa	2,000	11,220	224,400
4	Cua nóng	2,000	20,350	407,000
5	Nôôc mắm Cá (loại 1)	4,000	5,940	237,600
6	Dầu thảo mộc	4,000	6,280	251,200
7	Nôôc cat	7,000	3,780	264,600
8	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
9	Xì dầu	1,000	990	9,900
10	Gạo tẻ máy	18,000	2,630	473,400
11	Nấu phụ (hủ hủ)	3,000	3,300	99,000
12	Hành lã	2,000	5,360	107,200
13	Hành củ tồì	1,000	5,780	57,800
14	Cá chua	4,000	5,670	226,800
15	Gia hủ xanh	1,000	2,520	25,200
16	Nam rôm	1,000	13,130	131,300
17	Môp	3,000	3,990	119,700
18	Cá rô t	4,500	5,460	245,700
19	Su su	3,000	3,260	97,800
20	Súp lỏ	2,000	8,610	172,200
21	Nũ hủ xanh	10,000	3,680	368,000
22	Rau húng	200	11,870	23,740
23	Rau đen	4,000	4,100	164,000
24	Rau mùi tầu (ngo gai)	200	6,410	12,820
25	Bun	18,000	1,710	307,800
26	Bánh canh	20,000	1,930	386,000
27	Thòt lỏn nạc	9,800	18,380	1,801,240
28	Thòt bô loại 1	8,000	37,800	3,024,000
29	Quat chín (cá vò)	7,000	4,730	331,100
30	Trồng vòt	3,000	5,400	162,000
Cong				10,036,300
	*XUAT KHO			
31	Sữa bột Abbot Grow	6,800	20,500	1,394,000
Cong				1,394,000
Tổng tiền thức phẩm				11,430,300 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nôôc chi trong ngày				11433000(đ)
Số đồ nấu ngay				0(đ)
Số đồ cuối ngày				2700(đ)
Xuất ăn luy kê tồ nấu thang				
Tiêu chuẩn luy kê tồ nấu thang				
Tiền chi luy kê tồ nấu thang				